TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 23/01/2026
V/v "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Bích Phượng.

Bà Võ Thị Thu Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Công Thiên Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Xuân T, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn B, xã T, thành phố Đà Nẵng; có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn B, xã T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu, xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam *(nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)* vào năm 2003. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vả. Hiện nay, bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T.

- Về nuôi con chung: Ông bà có 03 người con chung là Trần Minh T, sinh ngày 06-5-2004; Trần Minh T, sinh ngày 17-6-2009 và Trần Bảo A, sinh ngày 19-8-2015. Hiện nay, con chung là Trần Minh T đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Trần Minh T, cháu

Trần Bảo A sau khi ly hôn, bà T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi cháu T, cháu A trưởng thành, đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng đã nhiều lần triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Trần Văn T nhưng ông T không đến Toà án để tham gia giải quyết vụ án, cố tình trốn tránh nên không thể tiến hành lấy lời khai của ông T. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng, bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Xuân T, xử cho bà T được ly hôn với ông Trần Văn T; về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 17-6-2009 và cháu Trần Bảo A, sinh ngày 19-8-2015 cho bà Phạm Thị Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Văn T có nơi cư trú tại thôn B, xã T, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Văn T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Xuân T, ông Trần Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Xuân T và ông Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam *(nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)* vào ngày 04/7/2003. Việc kết hôn giữa bà T và ông T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện: Trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không thể chung sống với nhau được nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến, không tham gia phiên tòa nên thể hiện việc ông T không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Hiện nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn; hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Xuân T, cho bà T được ly hôn với ông Trần Văn T.

[3] Về nuôi con chung: Ông bà có 03 người con chung là Trần Minh T, sinh ngày 06-5-2004; Trần Minh T, sinh ngày 17-6-2009 và Trần Bảo A, sinh ngày 19-8-2015. Hiện nay, con chung là Trần Minh T đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Minh T và cháu Trần Bảo A đến khi đủ 18 tuổi. Xét thấy nguyện vọng của nguyên đơn là phù hợp với thực tế vì các cháu hiện nay đang sống cùng bà tại thôn B, xã T, thành phố Đà Nẵng đồng thời đúng với nguyện vọng của các cháu muốn được ở với mẹ và đúng với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên cần phải chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội *"Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".*

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị Xuân T được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung Trần Minh T, sinh ngày 17-6-2009 và Trần Bảo A, sinh ngày 19-8-2015 cho bà Phạm Thị Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Ông Trần Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Xuân T phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0003810 ngày 16-10-2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Phạm Thị Xuân T đã nộp đủ án phí.

- *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND tp Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 7;
- P.THADS khu vực 7;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mận